

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2023/DS - PT
Ngày 06 - 9 - 2023
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 251/2023/QĐ – PT ngày 29 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Thạch Văn T – Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Cao Minh T1, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

2. Ông Cao Văn T2, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3. Bà Võ Thị L, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị L: Anh Cao Minh T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2021 (vắng mặt)

4. Ông Cao Minh P, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1: Anh Cao Minh P, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/3/2021 (có mặt)

6. Ông Cao Văn T3, sinh năm 1948 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn T3 gồm:

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Ông Cao Minh P, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Bà Cao Thị Xuân T4, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Bà Cao Thị Ái C, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Ông Cao Minh K, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh T5, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của Anh Nguyễn Minh T5 và Chị Nguyễn Thị Mỹ L2: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2021 và ngày 08/9/2022.

3. Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1986 (vắng mặt, vợ anh T1)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

5. Bà Võ Thị Kiều D (vắng mặt, vợ anh K)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

6. Bà Cao Diễm M, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

7. Bà Cao Thị Xuân T4, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của chị Cao Thị Xuân T4: Ông Cao Minh P, sinh năm 1976, Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022 (có mặt)

8. Bà Cao Thị Ái C, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

9. Ông Cao Minh K, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn, ông Cao Văn T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà có thửa đất số 11, tờ bản đồ số 53 diện tích 2.502m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà đại diện hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng và được UBND huyện cấp chính lý trang 4 ngày 06/11/2014. Nguồn gốc thửa đất này bà nhận chuyển nhượng từ ông Cao Văn D1 (đã chết) và vợ bà Trịnh Thị Kim P1 vào năm 2000 nhưng đến năm 2014 mới làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng vì đất do bà Phạm Thị N là mẹ ruột của bà P1 đứng tên (phần thủ tục chuyển nhượng từ bà Phạm Thị N chuyển thừa kế cho con là ông Trịnh Văn N1, ông N1 chuyển trang 4 cho bà Nguyễn Thị S). Khi chuyển nhượng thì có một lối đi và đường nước thông ra kênh để sử dụng. Quá trình sử dụng giáp ranh có hộ của ông Cao Văn T3 và bà Võ Thị L do hộ ông T3 không cho sử dụng đường nước và hộ bà L rào đường không cho đi vào đất năm 2019 nên từ đó xảy ra tranh chấp.

Đối với phần đất giáp ranh với hộ ông Cao Văn T3 thuộc thửa số 12, diện tích 169,4m² loại đất CLN do ông T3 đứng tên quyền sử dụng. Phần đất này là do ông T3 lấn chiếm đất của bà và ngăn chặn bà sử dụng đường nước (phần tranh chấp diện tích 169,4m²) từ kênh dẫn vào vườn. Trên đất có 01 cây dừa, vài cây mai do gia đình ông T3 trồng ngoài ra phần đất này chỉ là cái đĩa, (mương) chứa nước. Năm 2019 gia đình ông T3 cho rằng phần đĩa mương nước này là của ông T3 và không cho bà sử dụng đường nước này nữa. Nay bà yêu cầu giải quyết buộc hộ gia đình ông Cao Văn T3 trả lại phần diện tích đã lấn 169,4m², thửa 12, mở lại đường nước và bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 10.000.000 đồng do ngăn cản nước từ kênh vào thửa đất số 11 của bà đang trồng dừa khoảng 50 đến 60 cây dừa 7 năm tuổi nên gây bị thiệt hại.

Đối với phần đất giáp ranh với đất của hộ bà Võ Thị L thửa 26 diện tích 2134,2m² và thửa 389 diện tích 3139,3m² phần giáp ranh này là con mương dài từ lộ đal vào đến hết đất, quá trình sử dụng bà L và các con lấn qua đất bà diện tích theo đơn khởi kiện là 132,03m² (chiều dài 44,01 và chiều ngang là 3m) nhưng theo kết quả khảo sát diện tích 45,5m² và con bà L là Cao Minh T1 làm rào bằng lưới gà chắn ngang lối vào đất của bà không cho bà vào canh tác nên bị thiệt hại. Nay bà yêu cầu hộ bà Võ Thị L phải trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm tổng diện

tích theo khảo sát là 45,5m² và bồi thường thiệt hại do ngăn cản không cho vào đất canh tác số tiền 10.000.000 đồng.

Bị đơn ông Cao Minh P trình bày: Ông là con của ông Cao Văn T3, ông T3 chết năm 2021, gia đình ông có thửa đất số 12 diện tích 169,4m² loại đất CLN do ông T3 đứng tên quyền sử dụng. Nguồn gốc đất này là do cha ông mua từ người khác đã sử dụng ổn định từ trước năm 1983 tới nay. Phần đất thửa 12 giáp ranh với thửa 11 do bà Nguyễn Thị S đứng tên quyền sử dụng. Trong quá trình canh tác phần đất nêu trên gia đình ông không có lấn ranh gì phần đất của bà S nên yêu cầu khởi kiện của bà S buộc trả phần đất tranh chấp nêu trên thì ông không đồng ý. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do không dẫn nước vào canh tác đất của bà S thì phần đất thửa 12 là của gia đình ông, trước đây chồng bà S canh tác gia đình ông có cho nhờ đường nước để dẫn nước vào vườn, sau khi chồng bà S chết do bà S không biết điều nên gia đình ông lấy lại đường nước không cho đường nước nữa. Do đường nước là của gia đình ông nên ông không đồng ý cho nhờ đường nước và việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do không có đường nước ông không đồng ý.

Ông Cao Minh P là là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Thống nhất như ý kiến của ông trình bày trên.

Bị đơn ông Cao Minh T1 trình bày: Ông là con của bà Võ Thị L, gia đình ông có thửa đất số 26 diện tích 2134,2m² và thửa 389 diện tích 3139,3m² phần giáp ranh này là con mương dài từ lộ đal giáp với thửa 12 vào đến hết đất, đất này do bà Võ Thị L đứng tên quyền sử dụng. Phần đất tranh chấp là cái mương ranh không có trồng cây hay xây dựng gì trên đất. Nguồn gốc đất là của cha ông để lại cho mẹ ông. Trong quá trình canh tác gia đình ông không có lấn ranh qua phần đất của bà Nguyễn Thị S nên bà S kiện yêu cầu trả đất thì ông không đồng ý. Đối với việc rào chắn không cho vào đất thì trước đây không nhớ năm nào ông có lấy lưới loại lưới gân rào gà rào phần đất hiện nay tranh chấp, đây là phần đất của gia đình ông nên ông rào không có rào qua phần đất của bà Nguyễn Thị S nên việc bà S kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại do không vào đất canh tác thì ông không đồng ý.

Ông Cao Minh T1 là là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị L, bị đơn ông Cao Văn T2 trình bày: Thống nhất như ý kiến của ông trình bày trên.

Bà Nguyễn Thị S là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T5 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trình bày: Thống nhất như ý kiến của bà trình bày.

Ông Cao Minh P là là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Xuân T4 trình bày: Thống nhất như ý kiến của ông trình bày.

Bà Cao Thị Ái C là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn T3 và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Gia đình bà không có lấn ranh qua đất bà S nên không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị S. Do bà S có tranh chấp nên làm cho gia đình bà bị mất danh dự, cha

bà là ông Cao Văn T3 phát bệnh, bà phải đi nuôi bệnh và bị mất thu nhập nên bà yêu cầu bà S bồi thường thiệt hại về kinh tế số tiền 30.000.000 đồng và bồi thường về danh dự, sức khỏe số tiền 50.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu hộ ông Cao Văn T3 và hộ bà Võ Thị L trả cho bà Nguyễn Thị S phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 11 diện tích 2.502 m² cụ thể từng phần như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M trả cho bà Nguyễn Thị S diện tích phần đất kí hiệu B1 diện tích 23,8m².

(có sơ đồ khảo sát kèm theo)

Buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị Bích t cho bà Nguyễn Thị S diện tích phần đất kí hiệu B2 diện tích 38,3m² và phần đất kí hiệu B3 diện tích 7,20m²

(có sơ đồ khảo sát kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ ông Cao Văn T3 gồm có: bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M trả lại phần đất tranh chấp có kí hiệu A diện tích 23,1m²; phần kí hiệu A1 diện tích 1,0m²; A2 diện tích 0,50m²; phần kí hiệu A3 diện tích 146,2m² các phần đất kí hiệu này hiện do bà Nguyễn Thị L1 đang trực tiếp quản lý sử dụng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu mở đường nước và yêu cầu bồi thường thiệt hại do không có bông dẫn nước đối với hộ ông Cao Văn T3 số tiền 10.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ bà L bồi thường thiệt hại do anh Cao Minh T1 rào lưới không cho bà vào đất để canh tác được số tiền 10.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Cao Thị Ái C yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị S phải bồi thường thiệt hại về kinh tế số tiền 30.000.000 đồng và thiệt hại về uy tín, danh dự, sức khỏe số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà buộc hộ gia đình ông Cao Văn T3 trả lại phần diện tích 169,4m², thuộc thửa 12; thông ống bông thoát nước như hiện trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại ảnh hưởng năng suất cây trồng số tiền 10.000.000 đồng. Buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị B bồi thường thiệt hại cây trồng số tiền 10.000.000 đồng do có hành vi rào lưới không cho bà S vào canh tác, chăm sóc cây trồng.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, bị đơn ông Cao Văn T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị B trả lại diện tích đất tranh chấp 38,3m² (phần ký hiệu B2) và 7,2m² (phần ký hiệu B3) cho bà Nguyễn Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Thừa đất 11, bà Nguyễn Thị S nhận chuyển nhượng từ bà Trịnh Thị Kim P1 vào năm 2000, sau khi nhận chuyển nhượng từ bà P1 thì gia đình bà S sử dụng luôn phần đường nước là phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà S với gia đình ông Cao Văn T3. Do đó phần đường nước tranh chấp này là của gia đình bà S chứ không phải của gia đình ông T3. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng:

Đối với kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn T2, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ ông T2, phiên toàn hôm nay là phiên tòa mở lần thứ 02 nhưng ông T2 vắng mặt không có lý do chính đáng, xem như ông T2 đã từ bỏ yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T2.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ ông Cao Văn T3 trả lại phần diện tích 169,4m², thuộc thửa 12, mở đường dẫn nước và bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000 đồng. Theo lời khai của bà Trịnh Thị Kim P1 (chủ đất cũ) xác định phần đất của bà P1 trước đây chỉ đến mé mương, còn đường thoát nước là bà P1 mua ống bọng và hỏi đặt nhờ phần đất của ông T3. Theo kết quả khảo sát của Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện C thì phần đất tranh chấp có ống bọng thuộc thửa đất 12 của hộ ông T3. Do đó, kháng cáo này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ bà Võ Thị L bồi thường thiệt hại về huê lợi cây trái số tiền 10.000.000 đồng. Bà S cho rằng hộ bà L rào đường không cho bà S vào vườn để thu hoạch nên gây thiệt hại. Qua xác minh thì hộ bà L có rào đường bằng lưới rào gà nhưng không rào hết phần đường, vẫn còn đường cho bà S ra, vào vườn của bà S. Theo lời khai của ông Diệp C1 Rol làm nghề mua bán dừa cho rằng ông có đến mua dừa của bà S được vài lần, khi đến mua dừa thì không có ai ngăn cản, tranh chấp gì. Do đó, việc rào đường này của hộ bà L không gây thiệt hại cho bà S nên yêu cầu kháng cáo này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, thửa đất 11 được cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hộ ông T3, hộ bà L trả phần đất lấn chiếm lại cho cá nhân bà S là chưa chính xác, vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Từ những phần tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Cao Minh T1, ông Cao Văn T2 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, phiên tòa hôm nay mở lần thứ 2 nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị B trả lại diện tích đất tranh chấp 38,3m² (phần ký hiệu B2) và 7,2m² (phần ký hiệu B3) cho bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 29 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên xét xử theo trình tự phúc thẩm nhưng do bị đơn ông Cao Minh T1 và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần đầu nên Hội đồng xét xử nghị án quyết định hoãn phiên tòa và ấn định lại thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 06/9/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 29/8/2023, ông Cao Văn T2 có mặt, đã nghe Hội đồng xét xử thông qua Quyết định hoãn phiên tòa và thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa, ông T2 cũng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa hôm nay mở lần thứ hai ông Cao Văn T2 vắng mặt không có lý do chính đáng, không có đơn xin xét xử vắng mặt, xem như ông T2 đã từ bỏ yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T2.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ gia đình ông Cao Văn T3 trả lại phần diện tích 169,4m², thuộc thửa 12, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Thửa đất 11, diện tích 2.502m², tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc nằm một phần trong thửa đất 1139, diện tích 6.770m² của bà Phạm Thị N được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2005. Bà N cho thửa đất 1139 này cho con là bà Trịnh Thị Kim P1 và ông Trịnh Văn N1 mỗi người một phần. Năm 2000 bà S nhận chuyển nhượng của bà P1 phần đất mà bà N cho bà P1 (nay là thửa 11). Sau khi bà Phạm Thị N chết, vào năm 2014 ông Trịnh Văn N1 làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất 1139. Do thửa đất 1139 bà N cho bà P1 và ông N1 mỗi người một phần nên khi làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất 1139 tách thành hai thửa: Thửa 11, diện tích 2.502m² và thửa 27, diện tích 4.055,1m² do ông Trịnh Văn N1 đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất 11 là phần đất bà N cho bà P1, bà P1 chuyển nhượng lại cho bà S nên vào năm 2014

ông N1 làm thủ tục sang tên từ ông N1 qua tên bà S đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất 11 (BL160 – 182, 190, 541, 577 - 578).

[3.2] Theo tư liệu cung cấp thông tin thể hiện: Thửa đất 12, diện tích 169,4m², tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (tư liệu năm 2006), theo tư liệu năm 1992 thuộc một phần thửa 1144, diện tích 6.050m², do ông Cao Văn T3 kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1994 (*thửa 1144 theo tư liệu 2006 tách thành 12, diện tích 169,4m² và thửa 382, diện tích 5.701,8m²*) (BL 283- 284, 151, 154, 541). Về hình thể thửa đất theo tư liệu năm 1992 thì thửa đất 1139 của bà N với thửa đất 1144 của ông Cao Văn T3 là một đường thẳng (BL 177, 577 - 578). Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 12 cho ông Cao Văn T3, có biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, có hộ dân ký giáp ranh, xác định vị trí (BL 158, 290 - 291).

[3.3] Theo lời khai của bà Trịnh Thị Kim P1 cũng thừa nhận phần đất của bà trước khi chuyển nhượng cho bà S ranh chỉ tới mí mương (*tức giáp với phần đất thửa 12 hiện nay bà S tranh chấp với gia đình ông T3*) (BL 113). Ông Trịnh Văn N1 là con của bà N cũng thừa nhận phần ranh phần đất bà P1 chuyển nhượng cho bà S cũng chỉ tới mí mương (BL 112). Theo lời khai của ông Nguyễn Văn C2 cho rằng ông là hàng xóm của bà S, ông T3 và ở gần phần đất tranh chấp nên ông biết rõ phần đất tranh chấp là của gia đình ông T3 (BL 118).

[3.4] Từ những chứng cứ và phân tích trên [3.1], [3.2], [3.3] cho thấy thửa đất 12, diện tích 169,4m² được tách ra từ thửa 1144, diện tích 6.050m² của ông T3, chủ đất cũ bà Trịnh Thị Kim P1 cũng thừa nhận phần đất tranh chấp này là của gia đình ông T3. Do đó, việc bà S cho rằng phần đất tranh chấp 12, diện tích 169,4m² là của bà là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà S yêu cầu hộ gia đình ông Cao Văn T3 mở đường dẫn nước, thông ống bọng thoát nước như hiện trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại do ảnh hưởng năng suất cây trồng số tiền 10.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay phần đường nước (phần đất tranh chấp thửa 12, diện tích 169,4m²) đã bị lấp bọng lại, nước không còn lưu thông nữa. Qua khảo sát thực tế và hình thể thửa đất 11 thể hiện phần đất thửa 11 của bà Nguyễn Thị S (*vị trí gần vị trí đặt ống bọng của thửa đất 12*) cũng tiếp giáp lộ đaml rồi đến kênh (*chiều ngang 6,12m*) tương tự như vị trí đặt ống bọng bên thửa đất 12 của ông Cao Văn T3 nên bà S muốn dẫn nước vào thì bà S đặt ống bọng ngay vị trí đất này của bà S (BL148, 247, 162 -163, 223 - 224). Ngoài ra, như nhận định trên, phần đất tranh chấp 169,4 m², thuộc thửa 12 là của gia đình ông Cao Văn T3, gia đình ông T3 không có lỗi trong việc ngăn cản bà S sử dụng đường nước từ kênh vào đất bà S. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của bà S yêu cầu bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị B bồi thường thiệt hại cây trồng số tiền 10.000.000 đồng do có hành vi rào lưới không cho bà S vào canh tác, chăm sóc cây trồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông Cao Minh T1 có rào lưới nhưng không rào hết phần đường đi vào đất vườn bà S mà còn chừa 01 phần để bà S đi ra vào vườn, việc này được ông Nguyễn Văn Đ - Công an viên ấp A và ông Võ Thanh N2 - Trưởng ban N3 xác nhận tại buổi thẩm định việc rào lưới vì hai ông trước đây có trực tiếp

chứng kiến việc rào lưới của ông T1 (BL 397d). Theo lời khai của ông Diệp Ca R (là người làm nghề mua dừa khô tại địa phương) cho rằng ông cũng thường xuyên đến vườn nhà bà S để mua dừa, khi đến mua dừa thì không có ai ngăn cản gì (BL 397a). Do đó, việc bà S cho rằng do ông T1 rào lưới, bà không vào vườn của bà được, gây thiệt hại cho bà là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[8] Về chi phí cung cấp thông tin thửa đất tranh chấp cấp phúc thẩm: Số tiền 696.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 696.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền 696.500 đồng do bà S đã nộp tạm ứng nên bà S không phải nộp tiếp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà S.

Buộc ông Cao Văn T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T2 đã nộp theo biên lai số 0017503 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông T2 không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 163; 175; 176, 584, 585, 589, 592 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 166; 170; 202; 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M (hộ ông Cao Văn T3) trả cho hộ bà Nguyễn Thị S diện tích diện tích 23,8m² (phần ký hiệu B1) nằm trong diện tích

đất 2.502m², thửa 11, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Tây Bắc giáp thửa 12 có chiều dài 44,01m

Hướng Đông Nam giáp phần còn lại thửa 11 có chiều dài 44,84m

Hướng Đông Bắc giáp thửa 10 có chiều dài 0,9m

Hướng Tây Nam giáp đường Bê tông có chiều dài 0,45m

(Có sơ đồ khảo sát hiện trạng khu đất kèm theo)

Buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị Bích t cho hộ bà Nguyễn Thị S diện tích 38,3m² (phần đất kí hiệu B2) và diện tích 7,20m² (phần đất kí hiệu B3) nằm trong diện tích đất 2.502m², thửa 11, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

+ Phần diện tích 38,3m² (phần kí hiệu B2) có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 11 có 02 đoạn: đoạn có chiều dài 38,51m và đoạn có chiều dài 5,48m

Hướng Nam giáp thửa 26 có chiều dài 40,17m

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 11 có chiều dài 0,5m

Hướng Tây giáp đường Bê tông có chiều dài 6,12m

(Có sơ đồ khảo sát hiện trạng khu đất kèm theo)

+ Phần diện tích 7,20m² (phần kí hiệu B3) có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 11 có chiều dài 28,93m

Hướng Nam giáp thửa 389 có chiều dài 28,99m

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 11 (giáp phần kí hiệu B2) có chiều dài 0,5m.

Hướng Đông là điểm tiếp giáp giữa thửa 389 và thửa 11, có số đo bằng 0.

(Có sơ đồ khảo sát hiện trạng khu đất kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ ông Cao Văn T3 (gồm: bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M) trả lại phần đất tranh chấp diện tích 23,1m² (phần ký hiệu A), diện tích 1,0m² (phần ký hiệu A1), diện tích 0,50m² (phần ký hiệu A2), diện tích 146,2m² (phần ký hiệu A3) nằm trong diện tích 169,4m², thửa 12, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp An Hòa, xã An Phú Tân, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ gia đình ông Cao Văn T3 mở đường nước và bồi thường thiệt hại do không có bọng dẫn nước với số tiền 10.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu hộ gia đình bà Võ Thị L bồi thường thiệt hại do ông Cao Minh T1 rào lưới không cho bà vào đất để canh tác được với số tiền 10.000.000 đồng.

5. Về lệ phí thẩm định và định giá cấp sơ thẩm: Số tiền 7.000.000 đồng. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị S chịu 3.000.000 đồng. Buộc bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị Bích chịu 3.000.000 đồng. Buộc bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa

vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn T3 gồm: Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M chịu 1.000.000 đồng. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị S nộp tạm ứng trước số tiền 7.000.000 đồng nên buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị Bích n lại số tiền 3.000.000 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị S; buộc bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M nộp lại số tiền 1.000.000 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị S.

6. Về chi phí cung cấp thông tin thừa đất tranh chấp cấp phúc thẩm: Số tiền 696.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 696.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền 696.500 đồng do bà S đã nộp tạm ứng nên bà S không phải nộp tiếp.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S, do bà S không có nộp tạm ứng án phí nên không xử lý.

Buộc bà Nguyễn Thị L1, Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do bà Nguyễn Thị L1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà L1 được miễn phần án phí mà bà L1 phải chịu. Những người còn lại gồm Cao Minh P, Cao Thị Xuân T4, Cao Thị Ái C, Cao Minh K, Võ Thị Kiều D, Cao Diễm M phải chịu phần án phí còn lại với số tiền 257.000 đồng.

Buộc bà Võ Thị L, Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị Bích c nộp 300.000 đồng. Do bà Võ Thị L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà L được miễn phần án phí mà bà L phải chịu. Những người còn lại gồm Cao Văn T2, Cao Minh T1, Nguyễn Thị B phải chịu phần án phí còn lại với số tiền 225.000 đồng.

Buộc bà Cao Thị Ái C phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009265 ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, số tiền còn lại 750.000 đồng buộc bà C phải nộp tiếp.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị S.

Buộc ông Cao Văn T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh T2 đã nộp theo biên lai số 0017503 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông T2 không phải nộp tiếp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng